

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
Information Disclosure**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

1. Công ty/Organization name: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU  
ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN/ VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION

2. Mã chứng khoán/Securities code: EMS

3. Trụ sở chính/Address of head office: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower,  
ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội/  
4th Floor, FLC Landmark Tower Building, Lane 5 Le Duc Tho Street, My Dinh 2 Ward,  
Nam Tu Liem District, Hanoi City.

4. Điện thoại/Telephone: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

5. Người thực hiện công bố thông tin/Spokesman: bà Trần Thanh Hà – Người được  
ủy quyền công bố thông tin.

6. Loại thông tin công bố: định kỳ/periodicity

7. Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

Công bố thông tin về Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được soát xét và công  
văn giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 thay đổi  
so với cùng kỳ năm 2024.

Announcement of information regarding the reviewed semi-annual financial report  
for 2025 and the official letter explaining the changes in post-tax corporate income profit  
for the first six months of 2025 compared to the same period in 2024.

8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố/The website's address of the disclosure: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear the full responsibility for the law.

Trân trọng/Best regards./.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

**INFORMATION DISCLOSURE PERSON**

**DEPUTY CHIEF OF OFFICE**



**Trần Thanh Hà**





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ.**

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY  
AND ACCOUNTING NETWORK

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **CÔNG TY**

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, cấp thay đổi thứ nhất ngày 09 tháng 09 năm 2021 với mã số doanh nghiệp thay đổi là 0101826868, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 16) vào ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất tại: Tầng 4, tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hiện nay địa chỉ này đã được đổi thành: Tầng 4, tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên	
Ông Lê Việt Anh	Thành viên	

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2025)
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2025)

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Lê Việt Anh - Tổng Giám đốc.

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Tất Thành	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Lưu Ngọc Mỹ	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Việt Anh**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025



Số: 280825.018/BCTC.KT5

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC****Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>622.465.715.225</b>	<b>610.444.670.155</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>102.172.693.911</b>	<b>106.332.473.922</b>
111	1. Tiền		39.672.693.911	44.927.420.679
112	2. Các khoản tương đương tiền		62.500.000.000	61.405.053.243
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>88.504.373.475</b>	<b>77.946.277.202</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		88.504.373.475	77.946.277.202
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>418.386.549.761</b>	<b>414.625.558.254</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	430.481.700.448	428.994.366.180
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.280.724.974	1.087.447.762
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.746.108.824	19.665.728.797
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.121.984.485)	(35.121.984.485)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>2.449.973.800</b>	<b>3.698.994.691</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.449.973.800	3.698.994.691
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.952.124.278</b>	<b>7.841.366.086</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	8.521.645.602	7.841.366.086
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.199.698.484	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	230.780.192	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>125.867.985.110</b>	<b>138.329.137.921</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>10.952.618.897</b>	<b>13.158.301.017</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.952.618.897	13.158.301.017
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>33.257.789.192</b>	<b>38.026.639.246</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	22.186.590.715	26.946.642.117
222	- Nguyên giá		208.773.466.517	207.313.956.699
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(186.586.875.802)	(180.367.314.582)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.071.198.477	11.079.997.129
228	- Nguyên giá		23.754.536.045	23.754.536.045
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.683.337.568)	(12.674.538.916)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>5.116.165.175</b>	<b>5.116.165.175</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.116.165.175	5.116.165.175
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>66.400.000.000</b>	<b>71.000.000.000</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		66.400.000.000	71.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.141.411.846</b>	<b>11.028.032.483</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.141.411.846	11.028.032.483
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>748.333.700.335</b>	<b>748.773.808.076</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>442.690.126.211</b>	<b>432.619.784.698</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>442.310.354.255</b>	<b>432.334.012.742</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	160.697.766.219	184.781.015.109
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.195.681.336	709.344.669
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.698.034.292	17.316.912.955
314	4. Phải trả người lao động		69.034.453.450	78.217.674.939
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	77.598.969.428	44.715.124.672
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	721.864.217	345.864.217
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	38.791.605.403	35.852.733.132
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		85.571.979.910	70.395.343.049
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>379.771.956</b>	<b>285.771.956</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	379.771.956	285.771.956
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>305.643.574.124</b>	<b>316.154.023.378</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>305.643.574.124</b>	<b>316.154.023.378</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209.994.400.000	209.994.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.994.400.000	209.994.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		53.762.047.660	40.533.429.495
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.887.126.464	65.626.193.883
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.491.415.718	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		20.395.710.746	65.626.193.883
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>748.333.700.335</b>	<b>748.773.808.076</b>



**Hà Thanh Mai**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Kế toán trưởng



**Lê Việt Anh**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.003.606.915.077	799.090.732.654
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.003.606.915.077	799.090.732.654
11	3. Giá vốn hàng bán	22	870.364.305.595	660.243.641.038
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.242.609.482	138.847.091.616
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.802.759.657	2.200.816.724
22	6. Chi phí tài chính	24	1.646.256.047	226.503.325
25	7. Chi phí bán hàng	25	41.427.348.667	33.517.602.923
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	68.171.794.182	72.943.612.188
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.799.970.243	34.360.189.904
31	10. Thu nhập khác	27	138.755.735	454.749.249
32	11. Chi phí khác		212.403.358	299.407.852
40	12. Lợi nhuận khác		(73.647.623)	155.341.397
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.726.322.620	34.515.531.301
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	5.330.611.874	9.948.185.457
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>20.395.710.746</u>	<u>24.567.345.844</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	971	1.170



**Hà Thanh Mai**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Kế toán trưởng



**Lê Việt Anh**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		25.726.322.620	34.515.531.301
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.228.359.872	8.281.664.682
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		256.021.552	(292.139.210)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.741.321.631)	(1.317.452.652)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>29.469.382.413</b>	<b>41.187.604.121</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.090.460.466)	7.694.683.583
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.249.020.891	(9.582.069.158)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		2.180.218.328	(31.798.190.420)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		206.341.121	(7.662.100.521)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.056.584.906)	(13.343.874.031)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.729.523.139)	(12.057.264.915)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.228.394.242</b>	<b>(25.561.211.341)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.483.437.545)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	102.440.019
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(166.760.000.000)	(131.245.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		160.837.525.000	131.052.500.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.877.167.128	1.703.523.455
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(5.528.745.417)</b>	<b>1.613.463.474</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.846.400)	(36.985.200)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(50.846.400)</b>	<b>(36.985.200)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(4.351.197.575)</b>	<b>(23.984.733.067)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>106.332.473.922</b>	<b>57.720.534.258</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		191.417.564	150.584.413
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>102.172.693.911</b>	<b>33.886.385.604</b>

Hà Thanh Mai  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Kế toán trưởng

Lê Việt Anh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, cấp thay đổi thứ nhất ngày 09 tháng 09 năm 2021 với mã số doanh nghiệp thay đổi là 0101826868, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 16) vào ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 209.994.400.000 VND, tương ứng 20.999.440 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1.331 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.432 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

**Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính chuyển phát trong nước và quốc tế: dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày và các dịch vụ khác;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến dịch vụ vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong 6 tháng đầu năm 2025, sự cạnh tranh trong ngành vẫn diễn ra hết sức gay gắt, chi phí đầu vào vẫn có xu hướng tăng tuy nhiên nhờ sự phục hồi của xuất khẩu và nhu cầu toàn cầu đối với các sản phẩm công nghệ tiếp tục gia tăng, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử nên ngành bưu chính, logistics và chuyển phát nhanh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Công ty tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai các dịch vụ chuyển phát quốc tế và các dịch vụ logistics mới, đồng thời thực hiện giảm giá dịch vụ để tăng sức cạnh tranh và phát triển thị phần. Do đó, mặc dù doanh thu trong kỳ tăng mạnh nhưng tỷ suất lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Công ty EMS - Logistics	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ Logistics



## **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:



- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## **2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## **2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.13 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.



Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác như chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí bảo dưỡng thiết bị,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

#### **2.14 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: cước vận chuyển, chi phí khuyến mại, chiết khấu, hoa hồng đại lý... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê mặt bằng được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty, trong đó ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức của thông báo chia cổ tức và thông báo xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam là căn cứ để ghi nhận khoản phải trả này.

#### **2.18 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.20 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.24 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen



thường, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 Thông tin bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh và các dịch vụ liên quan diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.057.270.182	1.097.561.141
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.615.423.729	43.829.859.538
Các khoản tương đương tiền (i)	62.500.000.000	61.405.053.243
	<b>102.172.693.911</b>	<b>106.332.473.922</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng và 03 tháng có giá trị 62.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,3 %/năm.

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>88.504.373.475</b>	-	<b>77.946.277.202</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	88.504.373.475	-	77.946.277.202	-
<b>Dài hạn</b>	<b>66.400.000.000</b>	-	<b>71.000.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	66.400.000.000	-	71.000.000.000	-
	<b>154.904.373.475</b>	-	<b>148.946.277.202</b>	-



- (ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 88.504.373.475 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 1,9%/năm đến 5,6%/năm.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng đến 15 tháng có tổng giá trị 66.400.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>186.729.303.401</b>	-	<b>192.647.804.715</b>	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	182.224.130.665	-	191.049.831.369	-
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	4.505.172.736	-	1.597.973.346	-
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	15.931.512	-	13.168.570	-
<b>Bên khác</b>	<b>243.736.465.535</b>	<b>(35.121.984.485)</b>	<b>236.333.392.895</b>	<b>(35.121.984.485)</b>
Bưu chính các nước	36.473.755.894	(425.084.613)	40.888.833.893	(425.084.613)
Đoàn Văn Bắc (i)	32.922.823.204	(16.855.258.009)	32.922.823.204	(16.855.258.009)
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast	68.093.922.747	-	37.035.282.552	-
Các khách hàng khác	106.245.963.690	(17.841.641.863)	125.486.453.246	(17.841.641.863)
	<b><u>430.481.700.448</u></b>	<b><u>(35.121.984.485)</u></b>	<b><u>428.994.366.180</u></b>	<b><u>(35.121.984.485)</u></b>

- (i) Khoản phải thu khách hàng Đoàn Văn Bắc liên quan đến hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phát sinh tại Chi nhánh Hà Nội trong năm 2022 và năm 2023. Trong kỳ, một số cá nhân liên quan đã tự nguyện nộp cho Công ty số tiền 6.980.000.000 VND (Thuyết minh 18) để khắc phục một phần hậu quả việc chậm trễ thu hồi công nợ. Vào ngày 10 tháng 06 năm 2025, Công ty đã nộp đơn khởi kiện khách hàng Đoàn Văn Bắc lên Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, yêu cầu giải quyết tranh chấp thanh toán công nợ. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang bổ sung hồ sơ, tài liệu, chứng cứ,... theo yêu cầu của Tòa án. Việc xử lý số tiền đã thu từ các cá nhân và số dư công nợ phải thu khách hàng Đoàn Văn Bắc sẽ được thực hiện sau khi có phán quyết của Tòa án.

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần FPT	1.023.300.000	-	1.023.300.000	-
Các người bán khác	257.424.974	-	64.147.762	-
	<b><u>1.280.724.974</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.087.447.762</u></b>	<b><u>-</u></b>

## 7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về tạm ứng	1.854.633.828	-	339.750.338	-
Ký cược, ký quỹ	7.734.934.435	-	5.957.863.697	-
Phải thu Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ	4.147.711.938	-	9.120.436.813	-
Phải thu các đối tác về tiền thuế, phí, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	967.231.861	-	1.123.365.288	-
Tiền thuế GTGT chưa khấu trừ	2.660.568.642	-	251.312.651	-
Lãi dự thu	1.907.537.977	-	1.056.615.940	-
Phải thu khác	2.473.490.143	-	1.816.384.070	-
	<b>21.746.108.824</b>	<b>-</b>	<b>19.665.728.797</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	10.952.618.897	-	13.147.070.879	-
Phải thu khác	-	-	11.230.138	-
	<b>10.952.618.897</b>	<b>-</b>	<b>13.158.301.017</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	3.062.021.115	-	8.132.894.001	-
Các bưu điện tỉnh/thành phố	1.085.690.823	-	987.542.812	-
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	59.135.341	-	123.012.677	-
	<b>4.206.847.279</b>	<b>-</b>	<b>9.243.449.490</b>	<b>-</b>

## 8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ông Đoàn Văn Bắc	32.922.823.204	16.067.565.192	32.922.823.204	16.067.565.192
Các đối tượng khác	28.643.561.176	10.376.834.703	28.643.561.176	10.376.834.703
	<b>61.566.384.380</b>	<b>26.444.399.895</b>	<b>61.566.384.380</b>	<b>26.444.399.895</b>



**9 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.720.000	-	74.670	-
Công cụ, dụng cụ	2.174.993.092	-	2.270.292.632	-
Hàng hoá	250.260.708	-	1.428.627.389	-
	<b>2.449.973.800</b>	<b>-</b>	<b>3.698.994.691</b>	<b>-</b>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê nhà/thuê đất	2.850.781.938	3.921.921.950
Công cụ dụng cụ xuất dùng	716.905.023	740.000.368
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	556.135.301	782.171.504
Chi phí ấn phẩm cấp cho Bưu điện tỉnh	2.600.878.178	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.796.945.162	2.397.272.264
	<b>8.521.645.602</b>	<b>7.841.366.086</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.034.220.402	2.928.244.121
Sửa chữa, bảo dưỡng công trình trên đất đi thuê	1.153.677.505	1.101.666.778
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.953.513.939	6.998.121.584
	<b>10.141.411.846</b>	<b>11.028.032.483</b>

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND		Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	40.116.921.935	24.452.168.362	118.050.929.552	24.630.871.241	63.065.609	207.313.956.699	
Mua trong kỳ	189.000.000	-	1.217.328.000	53.181.818	-	1.459.509.818	
Tặng/giảm khác	-	(164.314.500)	-	164.314.500	-	-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.305.921.935</b>	<b>24.287.853.862</b>	<b>119.268.257.552</b>	<b>24.848.367.559</b>	<b>63.065.609</b>	<b>208.773.466.517</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	40.116.921.935	21.541.626.323	95.832.752.976	22.812.947.739	63.065.609	180.367.314.582	
Khấu hao trong kỳ	24.598.214	820.418.604	4.751.633.241	622.911.161	-	6.219.561.220	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.141.520.149</b>	<b>22.362.044.927</b>	<b>100.584.386.217</b>	<b>23.435.858.900</b>	<b>63.065.609</b>	<b>186.586.875.802</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	-	2.910.542.039	22.218.176.576	1.817.923.502	-	26.946.642.117	
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>164.401.786</b>	<b>1.925.808.935</b>	<b>18.683.871.335</b>	<b>1.412.508.659</b>	<b>-</b>	<b>22.186.590.715</b>	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 139.994.444.421 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 133.221.924.255 VND).



**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	11.231.324.483	12.454.211.562	69.000.000	23.754.536.045
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.231.324.483</b>	<b>12.454.211.562</b>	<b>69.000.000</b>	<b>23.754.536.045</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	151.327.354	12.454.211.562	69.000.000	12.674.538.916
Khấu hao trong kỳ	8.798.652	-	-	8.798.652
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>160.126.006</b>	<b>12.454.211.562</b>	<b>69.000.000</b>	<b>12.683.337.568</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	11.079.997.129	-	-	11.079.997.129
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11.071.198.477</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.071.198.477</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 12.523.211.562 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 12.523.211.562 VND).

**13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh (i)	4.934.161.113	4.934.161.113
Dự án khác	182.004.062	182.004.062
	<b>5.116.165.175</b>	<b>5.116.165.175</b>

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí san lấp, chi phí giải phóng mặt bằng cho phần diện tích chưa được đầu tư xây dựng tại các lô đất tại huyện Đông Anh (nay là xã Vĩnh Thanh), thành phố Hà Nội.

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>19.459.589.822</b>	<b>19.459.589.822</b>	<b>37.684.360.048</b>	<b>37.684.360.048</b>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.587.975.959	1.587.975.959	14.747.720.435	14.747.720.435
Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	6.461.162.135	6.461.162.135	11.842.412.520	11.842.412.520
Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	11.137.539.373	11.137.539.373	10.796.952.664	10.796.952.664
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	272.912.355	272.912.355	297.274.429	297.274.429
<b>Bên khác</b>	<b>141.238.176.397</b>	<b>141.238.176.397</b>	<b>147.096.655.061</b>	<b>147.096.655.061</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Nội Bài	23.996.957.452	23.996.957.452	17.405.417.157	17.405.417.157
Các người bán khác	117.241.218.945	117.241.218.945	129.691.237.904	129.691.237.904
	<b>160.697.766.219</b>	<b>160.697.766.219</b>	<b>184.781.015.109</b>	<b>184.781.015.109</b>

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.385.436.970	28.130.012.686	28.155.747.690	230.780.192	5.590.482.158
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.420.336.319	5.330.611.874	14.056.584.906	-	2.694.363.287
Thuế thu nhập cá nhân	-	509.009.712	2.909.512.806	3.007.202.453	-	411.320.065
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	2.129.954	146.393.171	146.654.343	-	1.868.782
	-	<b>17.316.912.955</b>	<b>36.516.530.537</b>	<b>45.366.189.392</b>	<b>230.780.192</b>	<b>8.698.034.292</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công phát quốc tế	20.432.519.718	17.696.375.474
Công phát trong nước	26.230.357.508	-
Cước vận chuyển hàng không	14.125.929.876	16.922.243.328
Cước vận chuyển hàng EMS quốc tế chiều đi	6.771.789.086	1.591.253.524
Vận chuyển thuê ngoài dịch vụ Logistics	5.233.794.184	1.780.638.738
Chi phí phải trả khác	4.804.579.056	6.724.613.608
	<b>77.598.969.428</b>	<b>44.715.124.672</b>

**17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	721.864.217	345.864.217
	<b>721.864.217</b>	<b>345.864.217</b>

**18 PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.157.342.088	1.996.648.365
Bảo hiểm xã hội	17.541.454	8.846.815
Bảo hiểm y tế	1.633.615	1.422.319
Bảo hiểm thất nghiệp	4.834.783	4.753.151
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.136.933.885	5.410.815.407
Cổ tức lợi nhuận phải trả	940.312.260	991.158.660
Số tiền COD và các khoản thu hộ khác	11.757.840.185	15.916.865.257
Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	4.212.740.306	4.156.037.354
Quỹ chính sách xã hội và nguồn hỗ trợ khuyến khích	507.719.367	556.030.211
Khoản tiền tự nguyện đóng góp khắc phục hậu quả liên quan đến công nợ phải thu khách hàng Đoàn Văn Bắc (i)	6.980.000.000	-
Các khoản phải trả khác	8.074.707.460	6.810.155.593
	<b>38.791.605.403</b>	<b>35.852.733.132</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	379.771.956	285.771.956
	<b>379.771.956</b>	<b>285.771.956</b>
<b>c) Trong đó: Bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	443.644.638	1.103.217.131
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	7.948.683.462	7.388.984.721
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	6.312.995	6.312.995
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	544.383	544.383
	<b>8.399.185.478</b>	<b>8.499.059.230</b>

(i) Các cá nhân tự nguyện nộp tiền khắc phục hậu quả việc chậm trễ thu hồi công nợ phát sinh tại chi nhánh Hà Nội của khách hàng Đoàn Văn Bắc (Thuyết minh 5).

## 19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>209.994.400.000</b>	<b>27.547.334.815</b>	<b>64.685.914.267</b>	<b>302.227.649.082</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	24.567.345.844	24.567.345.844
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	(399.492.000)	(399.492.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	12.986.094.680	(12.986.094.680)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(29.962.449.405)	(29.962.449.405)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(338.438.182)	(338.438.182)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>209.994.400.000</b>	<b>40.533.429.495</b>	<b>45.566.785.844</b>	<b>296.094.615.339</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>209.994.400.000</b>	<b>40.533.429.495</b>	<b>65.626.193.883</b>	<b>316.154.023.378</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	20.395.710.746	20.395.710.746
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	(531.360.000)	(531.360.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	13.228.618.165	(13.228.618.165)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(30.010.500.000)	(30.010.500.000)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(364.300.000)	(364.300.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>209.994.400.000</b>	<b>53.762.047.660</b>	<b>41.887.126.464</b>	<b>305.643.574.124</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/EMS ngày 18 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	100%	65.626.193.883
Trích thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0,81%	531.360.000
Chia cổ tức (i)	10%/cổ phần	20.999.440.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,16%	13.228.618.165
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	45,73%	30.010.500.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0,56%	364.300.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2024 còn lại chưa phân phối	0,75%	491.975.718

(i) Ngày 24 tháng 07 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết 21/NQ-HĐQT.V để phê duyệt phương án trả cổ tức năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ cổ tức chi trả là 10%/cổ phần; ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền là ngày 15 tháng 08 năm 2025; thời gian chi trả là ngày 29 tháng 09 năm 2025.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	176.693.950.000	84,14	176.693.950.000	84,14
Công ty Cổ phần Hacısco	17.269.710.000	8,22	17.269.710.000	8,22
Các đối tượng khác	16.030.740.000	7,64	16.030.740.000	7,64
	<b>209.994.400.000</b>	<b>100</b>	<b>209.994.400.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	209.994.400.000	209.994.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	209.994.400.000	209.994.400.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	991.158.660	889.300.160
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	50.846.400	36.985.200
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	940.312.260	852.314.960

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.440	20.999.440
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.440	20.999.440
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.440	20.999.440
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	53.762.047.660	40.533.429.495
	<b>53.762.047.660</b>	<b>40.533.429.495</b>

## 20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại số 1 Tân Xuân, phường Xuân Đình, thành phố Hà Nội và số 1 đường Võ Văn Kiệt, xã Vĩnh Thanh, thành phố Hà Nội cùng với tài sản khác là văn phòng, bưu cục, trung tâm khai thác, kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	48.329.795.131	50.701.059.718
Từ 1 năm đến 5 năm	46.985.443.599	107.105.255.736

### b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
USD	662.890,58	405.658,91

## 21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	947.461.857.543	795.591.461.696
Doanh thu bán hàng hóa	56.145.057.534	3.499.270.958
	<b>1.003.606.915.077</b>	<b>799.090.732.654</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	475.201.450.579	497.040.089.187

## 22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	814.830.718.280	656.768.227.058
Giá vốn hàng hóa	55.533.587.315	3.475.413.980
	<b>870.364.305.595</b>	<b>660.243.641.038</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	245.605.930.356	244.306.495.458



**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.741.321.631	1.215.012.633
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.061.438.026	680.688.906
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	305.115.185
	<b>3.802.759.657</b>	<b>2.200.816.724</b>

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.390.234.495	213.527.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	256.021.552	12.975.975
	<b>1.646.256.047</b>	<b>226.503.325</b>

**25 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.082.916	296.652.688
Chi phí nhân công	20.377.474.794	17.964.089.064
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	161.950.442	158.984.745
Thuế, phí và lệ phí	212.482.042	39.952.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.319.872.782	4.000.377.984
Chi phí khác bằng tiền	16.102.485.691	11.057.545.745
	<b>41.427.348.667</b>	<b>33.517.602.923</b>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	4.000.028.048	3.303.947.945

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.744.239.143	2.063.471.079
Chi phí nhân công	42.938.854.049	43.516.145.730
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	681.619.087	1.021.238.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.163.758.728	2.281.154.271
Thuế, phí và lệ phí	330.751.174	219.781.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.915.385.271	13.040.431.861
Chi phí khác bằng tiền	8.397.186.730	10.801.388.888
	<b>68.171.794.182</b>	<b>72.943.612.188</b>

**27 THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, CCDC	36.363.636	102.440.019
Thu nhập khác	102.392.099	352.309.230
	<b>138.755.735</b>	<b>454.749.249</b>

**28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.726.322.620	34.515.531.301
Các khoản điều chỉnh tăng	819.703.436	879.290.583
- Chi phí tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh tại Đồng Anh	503.021.976	364.207.798
- Các khoản điều chỉnh doanh thu đã tính thuế TNDN năm trước	105.435.484	299.553.376
- Các khoản khác	211.245.976	215.529.409
Các khoản điều chỉnh giảm	(25.651.064)	(325.969.117)
- Các khoản điều chỉnh chi phí đã tính thuế TNDN năm trước	(25.651.064)	(325.969.117)
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.520.374.992	35.068.852.767
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>5.304.074.999</b>	<b>7.013.770.553</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	26.536.875	2.934.414.904
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.420.336.319	5.455.409.413
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(14.056.584.906)	(13.343.874.031)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.694.363.287</b>	<b>2.059.720.839</b>



## 29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.395.710.746	24.567.345.844
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.395.710.746	24.567.345.844
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.999.440	20.999.440
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>971</b>	<b>1.170</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.771.969.020	39.076.400.658
Chi phí nhân công	170.399.283.460	172.656.637.782
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.702.482.386	3.616.467.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.228.359.872	8.281.664.682
Thuế, phí và lệ phí	1.302.535.799	1.086.614.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	674.746.179.765	506.425.174.983
Chi phí khác bằng tiền	34.279.050.827	32.128.171.219
	<b>924.429.861.129</b>	<b>763.271.130.669</b>

## 31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ
Các bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ
Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	Cùng công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>475.201.450.579</b>	<b>497.040.089.187</b>
Các bưu điện tỉnh/thành phố	475.635.266.611	497.219.302.285
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	(433.816.032)	(179.213.098)
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>245.605.930.356</b>	<b>244.306.495.458</b>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	43.620.970.831	37.112.745.141
Các bưu điện tỉnh/thành phố	166.184.818.600	174.270.991.410
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	19.958.207.377	16.390.710.578
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	15.841.933.548	16.532.048.329
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4.000.028.048</b>	<b>3.303.947.945</b>
Các bưu điện tỉnh/thành phố	4.000.028.048	3.303.947.945

*Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan*

Các giao dịch giữa Công ty và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("VNPost") và các Bưu điện tỉnh/thành phố chủ yếu được thực hiện theo các hợp đồng đại lý cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh, hợp đồng khai thác và hợp đồng vận chuyển. Theo đó, Công ty và VNPost sẽ hợp tác cung cấp các dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước, quốc tế mang thương hiệu EMS trên mạng lưới bưu chính của VNPost. Mỗi bên sẽ thực hiện cung cấp dịch vụ trên địa bàn mình quản lý và theo phân chia công đoạn dịch vụ. Công ty là bên chịu trách nhiệm quản lý, giám sát chất lượng các công đoạn dịch vụ của VNPost theo tiêu chuẩn chất lượng được hai bên thống nhất. Hàng tháng, hai bên sẽ thực hiện đối soát sản lượng, giá vốn, thù lao và các khoản phải thu, trả khác liên quan. Công ty sẽ thanh toán cho VNPost thù lao công phát và VNPost sẽ trả cho Công ty giá vốn dịch vụ. Các mức thù lao công phát và mức giá vốn dịch vụ cho từng loại dịch vụ, công đoạn, đơn vị tham gia... được thực hiện theo mức giá mà hai bên thống nhất.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản, điều kiện tương tự như giao dịch với các bên không là bên liên quan.

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Ghi chú	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 17/02/2025	432.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 17/02/2025	144.000.000	324.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 18/04/2025	24.000.000	-
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 18/04/2025	24.000.000	-



	Chức vụ	Ghi chú	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Bà Chu Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 18/04/2025	36.000.000	58.320.000
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 18/04/2025	36.000.000	58.320.000
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên HĐQT		60.000.000	58.320.000
Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT		540.000.000	314.086.957
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		-	288.000.000
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 26/05/2025	304.000.000	288.000.000
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 01/07/2025	384.000.000	288.000.000
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		408.000.000	290.713.043
Ông Phạm Tất Thành	Trưởng ban kiểm soát		240.000.000	195.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát		46.800.000	45.360.000
Bà Lưu Ngọc Mỹ	Thành viên Ban kiểm soát		46.800.000	45.360.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng		369.600.000	270.000.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.



**Hà Thanh Mai**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Kế toán trưởng



**Lê Việt Anh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

**TỔNG CÔNG TY  
CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 222/CV-TCKH

V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập  
doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 thay đổi  
so với cùng kỳ năm 2024

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN –  
CÔNG TY CỔ PHẦN** (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS).

2. Mã chứng khoán: **EMS**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê  
Đức Thọ, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại: 024 3757 4499

**II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ**

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng quy mô lớn, Tổng công ty EMS giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ năm 2025 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	6 Tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	6 Tháng đầu năm 2024 (triệu đồng)	Tăng/(giảm) 2025 so với 2024	
			Triệu đồng	Tỷ lệ %
Tổng doanh thu	1,007,548	801,746	205,802	25.67%
Tổng chi phí	981,822	767,231	214,591	27.97%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	25,726	34,516	(8,789)	-25.46%
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>20,396</b>	<b>24,567</b>	<b>(4,172)</b>	<b>-16.98%</b>

Theo báo cáo kết quả SXKD, Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2025 của Tổng công ty EMS đạt 20.4 tỷ đồng, giảm 4.2 tỷ đồng, tương đương giảm 16.98% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024. Nguyên nhân là do hiện nay, tình hình cạnh tranh về giá trên thị trường ngày càng gay gắt. Để thúc đẩy kinh doanh nhằm giữ thị phần, Tổng công ty EMS đã phải liên tục điều chỉnh cơ chế kinh doanh, phát triển các sản phẩm dịch vụ, triển khai nhiều chương trình khuyến mại, và thực hiện giảm giá sâu trên toàn hệ thống, dẫn đến chi phí bán hàng tăng lên đáng kể. Vì vậy, mặc



dù doanh thu 6 tháng đầu năm 2025 tăng gần 25.7% nhưng Lợi nhuận sau thuế TNDN của doanh nghiệp vẫn giảm.

Tổng công ty EMS kính gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, Ban TCKH.

